

ÁNH HƯỞNG GIÁ TRỊ DU LỊCH RỪNG BÀN CÙ LAO DUNG, SÓC TRĂNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ DU HÀNH

Nguyễn Văn Hòa
Bảo hiểm xã hội tỉnh Sóc Trăng
Email: hoanvbhxtpst@gmail.com
Mai Văn Nam
Trường Đại học Cần Thơ
Email: mvnam@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 11/5/2020
Ngày nhận bản sửa: 17/7/2020
Ngày duyệt đăng: 05/8/2020

Tóm tắt

Bằng phương pháp chi phí du hành theo vùng, nghiên cứu đã xác định được đường cầu du lịch ($VR = 57,750 - 9,148 \cdot 10^{-5} \cdot TC$) của du khách trong nước đối với rừng bần ngập mặn (rừng bần ngập mặn) huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá trị du lịch của rừng bần ngập mặn huyện Cù Lao Dung mang lại cho toàn xã hội và nền kinh tế của huyện trong một năm quy đổi dưới dạng tiền tệ là khoảng 327 tỷ VND. Các công ty cung cấp dịch vụ du lịch đến rừng bần ngập mặn huyện Cù Lao Dung hàng năm đạt được lợi ích mang lại tương đương 291 tỷ VND từ làm dịch vụ cho du khách và thặng dư của du khách có được từ đi du lịch đến rừng bần ngập mặn huyện Cù Lao Dung là khoảng 36 tỷ VND. Các kết quả này đồng góp thêm minh chứng cho lý thuyết giá trị cảnh quan và phương pháp chi phí du hành.

Từ khóa: Cù Lao dung; rừng bần ngập mặn; phương pháp chi phí du hành.
Mã JEL: Q21; Z32.

Application of travel cost method in the mangrove forests of Cu Lao Dung district, Soc Trang province to determine tourism values

Abstract

Applying zonal travel cost method (ZTCM), the study has estimated the tourist demand curve of domestic tourists for mangrove (*Sonneratia caseolaris*) forests in Cu Lao Dung district, Soc Trang province. The results show that the tourism value of Cu Lao Dung District's RMB brought the district's economy in one year in monetary form is about 327 billion VND. Companies that provide tourism services to Cu Lao Dung District earn an annual benefit of VND 291 billion from serving tourists and a total surplus of tourists visiting the forests is about VND 36 billion. These results add further evidence to the landscape value theory and offer an application of travel cost method.

Keywords: Cu Lao Dung; mangrove forest, travel cost method.

JEL code: Q21; Z32

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Sóc Trăng có rừng bần (*Sonneratia caseolaris*) ngập mặn với diện tích và quy mô lớn nhất cả nước, rừng bần trên các bãi bồi ven huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề và huyện Vĩnh Châu trên tổng chiều dài hơn 72 km bờ biển; riêng tại huyện Cù Lao Dung có diện tích rừng bần ngập mặn lớn nhất với trên 1.712,70 hecta (Ủy ban Nhân dân huyện Cù Lao Dung, 2020), chưa kể hàng trăm hecta rừng bần được trồng mới.

Rừng bần ngập mặn Cù Lao Dung mang lại nhiều sản phẩm, không chỉ riêng cho sinh kế và cuộc sống hàng ngày của cộng đồng dân cư sống ở vùng ven biển mà còn cho ngành khai thác thương phẩm sinh thái thân thiện môi trường, là nơi có tiềm năng phát triển du lịch, hàng năm có hàng ngàn lượt người từ khắp nơi đổ về tham quan, thưởng ngoạn thiên nhiên; với dãy rừng bần bạt ngàn, xanh mát quanh năm, thưởng thức những món ăn rất thiên nhiên và hấp dẫn (Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Cù Lao Dung, 2018).

Có nhiều nghiên cứu đã áp dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng (Zonal Travel Cost Method - ZTCM) để đo lường giá trị các khu du lịch ở Việt Nam và trên thế giới. Một số nghiên cứu điển hình như: Phạm Khanh Nam & Võ Hưng Sơn (2005), tác giả ước lượng giá trị giải trí của cụm đảo Hòn Mun - Nha Trang ở Việt Nam khoảng 260 tỷ VND vào năm 2000; Nguyễn Thị Hải & Trần Đức Thanh (1999) ước lượng giá trị giải trí rừng Quốc gia Cúc Phương mang lại là 1,5 tỷ VND thời điểm năm 1996; Tại Ấn Độ, De & Devi (2011) đã ước lượng giá sẵn lòng trả của một khách du lịch đến làng Cherrapunjee, bang Meghalaya là khoảng 0,6 USD trong năm 2011; Ở Pakistan, hồ Keenjhar có giá trị ước tính vào mức 42,2 tỷ USD bởi Dehlavi & Adil (2011). Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp này để ước lượng giá trị du lịch của rừng bần. Bài viết sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề này.

Mặc dù đã và đang được khảo sát xây dựng "Dự án du lịch sinh thái ở huyện Cù Lao Dung", song đến nay chưa có nghiên cứu nào liên quan đến việc xác định giá trị cảnh quan của rừng bần ngập mặn dùng ZTCM tại nơi đây. Chính vì vậy, việc xác định giá trị cảnh quan rừng bần ngập mặn Cù Lao Dung bằng ZTCM mang tính cấp thiết, không chỉ cung cấp minh chứng và đóng góp vào lý thuyết giá trị cảnh quan mà còn góp phần củng cố, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng "Dự án du lịch sinh thái ở

huyện Cù Lao Dung".

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Phương pháp chi phí du hành

Phương pháp chi phí du hành (Travel Cost Method - TCM) được giả định hàng hóa thị trường (chi phí chi trả) được trộn lẫn với hàng hóa thiên nhiên (nơi du lịch) trong khi đi du lịch (Das, 2013) thông qua việc sử dụng các chi tiêu mà du khách phải chi trả để đến nơi du lịch như: chi phí đi lại, chi phí mua vé tham quan, chi phí ăn uống... các chi phí này đại diện cho giá sẵn lòng trả (Willing to Pay - WTP) của du khách đối với khu du lịch (Limaei & cộng sự, 2014). TCM được sử dụng phổ biến trong đánh giá giá trị hàng hóa và dịch vụ phi thị trường, phương pháp này được áp dụng rộng rãi ở các nước phát triển (Phạm Trung Hiếu & Lưu Tiến Thuận, 2017); dùng TCM để ước lượng giá trị kinh tế của các khu du lịch, giải trí sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên để hoạt động như: Bãi biển, rừng quốc gia... Tại những nơi này, giá vé vào cổng không đủ để đo lường hết những lợi ích kinh tế mà du khách mang lại cho địa phương khi đến du lịch (Poor & Smith, 2004; Saraj & cộng sự, 2009) vì giá vé chỉ thể hiện chi phí hoạt động, bảo dưỡng và một phần lợi nhuận của đơn vị cung cấp dịch vụ, chứ không tính đến những lợi ích khác như lợi nhuận thương mại mà du khách đem đến cho địa phương (Centeno & cộng sự, 2000).

2.2. Nghiên cứu giá trị du lịch của rừng bần ngập mặn Cù Lao Dung

Có hai phương pháp tính TCM là phương pháp chi phí du hành theo vùng (Zonal Travel Cost Method - ZTCM) và phương pháp chi phí du hành cá nhân (Individual Travel Cost Method - ITCM). Hai phương pháp này có điểm khác biệt lớn nhất ở biến phụ thuộc (dependent variable). Cụ thể, ITCM định nghĩa biến phụ thuộc là số lần đi du lịch của mỗi du khách trong một thời kỳ nhất định; trong khi đó, ZTCM chia tổng số du khách tham quan một địa điểm thành nhiều nhóm du khách để đến từ nhiều vùng khác nhau rồi định nghĩa biến phụ thuộc là tỉ lệ tham quan du lịch của mỗi vùng. WTP được tính bằng cách tính phần diện tích đường cầu đã được ước lượng bằng ITCM hay ZTCM thông qua dữ liệu thu thập.

Rừng bần ngập mặn Cù Lao Dung có vị trí nằm ngay cửa biển, cách xa trung tâm phố, thị; là địa điểm chưa mấy nổi tiếng; du khách chỉ đến từ một hoặc hai chuyến trong năm, điều này làm cho biến

TCM hầu như không biến động, do đó, kết quả ước lượng sẽ không mang ý nghĩa nhiều (Hill & cộng sự, 2011). Vì vậy, nghiên cứu sẽ áp dụng ZTCM (Võ Tất Thắng & cộng sự, 2017).

2.3. Thành phần của chi phí du hành

Theo Bateman (1993), chi phí du hành được giả định cấu tạo từ ba thành phần quan trọng: (1) Chi phí di chuyển, (2) Chi phí cơ hội của thời gian và (3) Chi phí ăn uống.

2.3.1. Chi phí di chuyển

Chi phí di chuyển của du khách đến nơi du lịch được Bateman (1993) chia làm ba cách để tính toán. Cách thứ nhất: Chi gồm chi phí nhiên liệu; cách thứ hai: tiền xăng, dầu, tiền bảo dưỡng, bảo hiểm,...; và cách thứ ba: chi phí ước đoán của du khách. Bateman (1993) cho rằng, các phương pháp tính chi phí này chi khác biệt lớn ở kết quả tính thẳng dư, còn các hệ số và chỉ số thống kê có sự khác biệt rất ít. Cách thứ nhất được khuyến dùng để cho ra kết quả dự báo tốt nhất, nhưng thực tế để đi chuyển đến được rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung thì tất cả phương tiện bất buộc phải trả phí qua phà, nên trong trường hợp này phải thêm chi phí phà vào chi phí di chuyển, như vậy chọn cách thứ hai là phù hợp. Thực vậy, Fleming & Cook (2008) đã thêm chi phí phà vào chi phí di chuyển. Ngoài ra nếu sử dụng phương tiện cá nhân để đi chuyển thì sẽ có khấu hao phát sinh, vì đây cũng là một chi phí di chuyển. Tương tự Gurluk & Rehber (2007) giả định rằng chi phí khấu hao bằng 1% chi phí nhiên liệu và thêm vào chi phí di chuyển.

Tóm lại, chi phí di chuyển sẽ được tính theo cách thứ hai gồm: Tiền xăng, dầu, chi phí khấu hao, tiền qua phà..., cách thứ ba không sử dụng vì du khách thường gặp khó khăn trong việc tự xác định chi phí này (Gurluk & Rehber, 2007).

2.3.2. Chi phí cơ hội của thời gian

Các nhà kinh tế học cho rằng việc tính toán chi phí cơ hội của thời gian vẫn là một chủ đề nghiên cứu với nhiều quan điểm, cách tiếp cận khác nhau, bởi tính chất phức tạp của giá trị này, vì rằng thời gian vừa là cung cấp sự hữu dụng cho người đi du lịch, vừa là ràng buộc đối với người đi lịch (Casey & cộng sự, 1995), và cũng chưa biết được đối với mỗi cá nhân việc bỏ thời gian ra để đi du lịch là lợi ích hay chi phí (Armbrecht, 2014). Nghiên cứu sử dụng tiền lương trung bình theo ngày để tính xấp xỉ cho chi phí cơ hội theo thời gian mà mỗi du khách phải bỏ ra khi đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung

vì tất cả du khách trong quan sát đều dành khung thời gian từ khoảng 7 giờ sáng đến 6 giờ chiều để đi chuyển đến và rời khỏi điểm tham quan, như vậy họ dành trọn một ngày làm việc thông thường cho việc đi du lịch. Nghiên cứu của các tác giả: Armbrecht (2014), Chen & cộng sự (2004), Phạm Khanh Nam & Tran Vu Hung Son (2005), Gurluk & Rehber (2007), Dehlavi & Adil (2011), Võ Tất Thắng & cộng sự (2017); đều cho rằng chi phí theo thời gian tỷ lệ so với tiền lương theo giờ và bằng 0,33. Do vậy, ở nghiên cứu này sẽ sử dụng tỷ lệ 1/3 để tính.

2.3.3. Chi phí ăn uống

Chi phí ăn uống không phải là chi phí tuyệt đối, bởi mỗi du khách có nhu cầu ẩm thực trong chuyến đi là một trải nghiệm khác nhau, vì như ghé một quán thường thức đặc sản địa phương nơi du lịch, chứ không phải một khoản tiền bắt buộc phải chi trả mà không có lợi ích hoàn lại (Centeno & cộng sự, 2000). Như vậy, chi phí ăn uống trên đường du lịch hoặc chuẩn bị thức ăn mang theo cho một chuyến đi sẽ tính vào chi phí du hành.

2.4. Lý do chọn địa điểm du lịch tại rừng bản ngập mặn huyện Cù Lao Dung

2.4.1. Địa điểm nghiên cứu

Theo lý thuyết kinh tế vi mô lập luận rằng, nếu có hai hàng hóa X và Y cạnh tranh nhau, khi giá X tăng, sẽ làm lượng cầu hàng Y tăng; điều này cũng được áp dụng tương tự với trường hợp các khu du lịch, nếu chi phí đến điểm du lịch khác thấp hơn với điểm đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung, thì du khách sẽ chọn điểm thay thế đến điểm đó hơn là đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung, đây chính là tác động của điểm thay thế.

Trong trường hợp này, điểm đến là rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung, vì nơi đây có đặc điểm tự nhiên độc nhất của đồng bằng sông Cửu Long cũng như của cả nước, không có địa điểm thay thế có tính chất tương tự (Poor & Smith, 2004; Tourkolias & cộng sự, 2015). Do đó, nghiên cứu bỏ qua vấn đề về địa điểm thay thế trong mô hình nghiên cứu.

2.4.2. Chuyến đi du lịch chi có một điểm đến

Khi tính toán TCM là khi khách du lịch thực hiện chuyến đi đến nhiều địa điểm chứ không phải đến riêng rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung, điều này thường xảy ra với các nhóm du khách chọn tour lớn, đi du lịch qua nhiều tỉnh, thành rồi mới đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung, vấn đề này sẽ làm cho ước lượng bị chệch do giả định của TCM là chi dành riêng duy nhất cho việc đến địa điểm đang nghiên

cứu (Loomis & cộng sự, 2000). Tuy nhiên, giống như chi phí cơ hội của thời gian, chúng ta chấp nhận rằng hiện nay vẫn chưa có giải pháp triệt để và thuyết phục nào được chấp nhận cho việc xác định TCM khi có xuất hiện chuyển đi có nhiên địa điểm (Gurluk & Rebber, 2007; Tourkolias & cộng sự, 2015).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình ước lượng

Như trên đã nêu, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận ZTCM. Cách tiếp cận này xác định mối quan hệ giữa tỷ lệ tham quan của vùng xuất phát tới vị trí nghiên cứu với tổng chi phí du lịch của vùng xuất phát. Mô hình ước lượng như sau:

$$V_i = V(TC_i, POP_i, S_i)$$

Trong đó:

- o V_i là số lần viếng thăm từ vùng i tới điểm du lịch;
- o POP_i là dân số vùng i ;
- o S_i là các biến kinh tế - xã hội của mỗi vùng.

Thông thường biến phụ thuộc được biểu hiện dưới dạng (V_i / POP_i hay tỷ lệ tham quan trên 1.000 người dân (Dixon và Sherman, 1993).

Áp dụng ZTCM thì diện tích xung quanh điểm du lịch sẽ được chia thành nhiều vùng với khoảng cách khác nhau tới điểm du lịch. Vị vậy đơn vị quan sát của ZTCM là vùng (vùng ở đây là khoảng cách các tỉnh, thành phố). ZTCM sử dụng tỷ lệ số lần viếng thăm của mỗi vùng tới điểm du lịch (VR) là hàm của chi phí du lịch.

3.2. Các bước tiến hành

- Bước 1. Chọn địa điểm: Là rừng bản ngập mặn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng;

- Bước 2. Phân chia theo vùng: Do du khách đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung từ khắp nơi trên cả nước. Vùng xuất phát được phân chia nhóm theo nguồn gốc khách du lịch, lấy điểm nghiên cứu làm tâm để tính khoảng cách và phân chia theo nhóm;

- Bước 3. Lấy mẫu: Thông tin về du khách được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn. Chi tiết về các thông tin cần thu thập được thảo luận ở phần tiếp theo;

- Bước 4. Tính tỷ lệ VR cho từng vùng: Được tính bằng cách tính tổng số lượt du khách tới thăm điểm du lịch (hàng năm) của mỗi vùng chia cho tổng số dân số trưởng thành (1.000 dân) của các tỉnh, thành trong vùng;

- Bước 5. Ước lượng chi phí du hành gồm: (1) Chi phí di chuyển, (2) Chi phí cơ hội của thời gian và (3) Chi phí ăn uống;

- Bước 6. Xây dựng đường cầu du lịch:

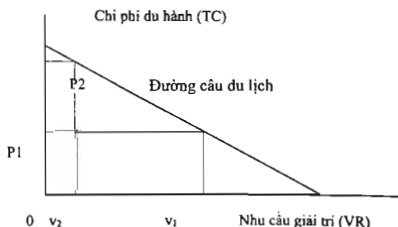
Mô hình hàm cầu: $VR = a + b \times TC$ (1)

Trong đó:

- a và b : Là các tham số cần ước lượng;
- VR - biến phụ thuộc: Là tỷ lệ du lịch/1.000 người/năm;
- TC - biến độc lập: Là chi phí du hành (VND).

- Bước 7. Ước lượng giá trị du lịch và giá trị thặng dư của du khách: Đường cầu du lịch cũng chính là đường sẵn lòng trả biên tế cho dịch vụ tham quan du lịch của du khách (Phạm Trung Hiếu & Lưu Tiến Thuận, 2017). Như vậy, giá trị cảnh quan của địa điểm du lịch được đánh giá như tổng giá sẵn lòng trả của du khách, được đo bằng diện tích nằm bên dưới đường cầu (Hình 1). Phần diện tích

Hình 1. Đường cầu du lịch của du khách



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả năm 2019.

... iểm của du khách đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung

Tiêu chí	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Số lượt tham quan (lần/năm)	250	1,05	0,214	1	2
Số người trong nhóm (người)	250	5,18	1,779	2	11
Khoảng cách đến điểm du lịch (km)	250	154,15	90,893	38	360
Thu nhập gia đình (triệu VND/năm)	250	120,87	57,428	41	460
Tuổi người được phỏng vấn (tuổi)	250	43,71	18,444	16	72
Số năm đi học (năm)	250	14,81	2,660	6	24
Giới tính người được phỏng vấn (nam=1, nữ=0)	250	0,82	0,382	0	1
Hôn nhân (Có gia đình=1, độc thân=0)	250	0,92	0,278	0	1
Ăn uống bình quân/người (nghìn đồng)	250	72,33	11,455	42	97

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019.

phía dưới đường cầu có dạng hình tam giác, nên có thể được tính bằng phương pháp tính diện tích tam giác. Dựa vào đường cầu đã xây dựng, có thể ước lượng giá trị thặng dư của du khách. Thặng dư của du khách cũng chính là phần diện tích tam giác phía trên đường thẳng nằm ngang tương ứng với chi phí và phía dưới đường cầu.

3.3. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin

Theo Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Cù Lao Dung (2018), du khách đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung tập trung nhiều từ tháng 10 đến tháng 12 hàng năm, trường các nhóm du khách là nam giới chiếm trên 80%.

Thông tin sơ cấp được thu thập bằng cách thiết kế bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp khách du lịch đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung (dùng phương pháp thuận tiện) trong khoảng thời gian từ tháng 10

đến tháng 12 năm 2019.

3.3.1. Thiết kế bảng câu hỏi của Phiếu khảo sát

Bảng hỏi được thiết kế gồm ba phần:

- **Phần 1. Thông tin về du khách:** Thông tin về cá nhân của du khách như: giới tính, tuổi, thu nhập, học vấn, nơi ở;
- **Phần 2. Thông tin về sở thích du lịch của khách đến rừng bản:** Phòng vấn du khách về sở thích của họ đến rừng bản là đi dạo, ngắm cảnh, khám phá thiên nhiên và tận hưởng khí hậu mát mẻ, trong lành.
- **Phần 3. Chi phí cho chuyến du lịch của du khách đến rừng bản.**

3.3.2. Kích cỡ mẫu

Hàng năm có khoảng 2.800 lượt khách du lịch tại rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung (Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Cù Lao Dung, 2018). Nghiên

Bảng 2. Phân vùng theo điểm xuất phát của du khách và tỷ lệ tham quan

Vùng Xuất phát (tỉnh)	Số người được phỏng vấn	Tỷ lệ (%)	Lượng khách trung bình ($V_i = 2.800 \times$ tỷ lệ %)	Tổng số người trong độ tuổi trưởng thành (P_i)	Khoảng cách (Km)	Tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân (%) $VR_i = (V_i/P_i) \times 1.000$
Sóc Trăng	32	12,8	358	737.700	38	48,58
Trà Vinh	16	6,4	179	619.300	58	28,94
Bạc Liêu	16	6,4	179	517.000	90	34,66
Cần Thơ	24	9,6	269	730.400	94	36,8
Vĩnh Long	18	7,2	202	636.900	106	31,65
Hậu Giang	18	7,2	202	481.200	110	41,9
Cà Mau	10	4	112	715.600	160	15,65
Kiên Giang	10	4	112	1.009.300	190	11,1
Đồng Tháp	15	6	168	1.137.200	160	14,77
Tiền Giang	15	6	168	1.135.500	200	14,8
An Giang	15	6	168	1.234.900	160	13,6
Long An	25	10	280	901.300	240	31,07
TP. HCM	15	6	168	4.469.000	290	3,76
Bình Dương	10	4	112	1.330.300	320	8,42
Đồng Nai	8	3,2	90	1.639.200	360	5,47
Tây Ninh	3	1,2	34	664.300	360	5,06
Cộng:	250	100	2.800			

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019.

cứu của Võ Thị Thanh Lộc (2010), cỡ mẫu có thể xác định bằng công thức Glovin, như sau:

$$n = N / (1 + N X e^2) \quad (2)$$

Trong đó:

- n: Số quan sát;
- N: Tổng số du khách du lịch đến rừng bản ngập mặn trong năm;

• e: Sai số chấp nhận, thường e = 1% đến 10%, nghiên cứu chọn sai số cho phép e = 7%.

Áp dụng công thức (2), số quan sát là 190, nghiên

cứu chọn số quan sát lớn hơn với số cần phỏng vấn là 250 quan sát để đảm bảo tính đại diện của tổng thể, kết quả này phù hợp với đánh giá cho rằng, để có được một mẫu cho ra kết quả thống kê và tạo được phương trình ước lượng hồi quy tuyến tính tốt thì số lượng cần thiết phải khoảng từ 200 đến 400 quan sát (Israel, 2013).

3.4. Xử lý số liệu

Các số liệu phỏng vấn được tổng hợp, phân loại, phân tích trên phần mềm Excel, SPSS và STATA để phục vụ cho việc xác định hàm cầu du lịch,

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung

Đặc điểm của du khách từ kết quả phỏng vấn được trình bày trong Bảng 1.

Trung bình mỗi du khách đến tham quan 1,05 lần/năm, cho thấy điểm tham quan rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung còn mới, chưa thu hút được du khách đến. Số người đi trong nhóm nhỏ nhất là 02 người, nhiều nhất có 11 người. Khoảng cách gần nhất là 38 km, xa nhất là 360 km. Thu nhập trung bình hàng

năm của hộ gia đình là khoảng 120 triệu VND, trong đó thấp nhất là 41 triệu VND, cao nhất đến 460 triệu VND. Độ tuổi trung bình của du khách là 43,71 tuổi, nằm trong độ tuổi lao động trưởng thành. Số năm đi học 14,8 mặt bằng chung du khách đã qua đào tạo trung cấp chuyên môn. Có 82% là nam được phỏng vấn và trong đó có 92% người được phỏng vấn đã có gia đình. Chi phí ăn, uống bình quân 72.330 đồng/người/ngày.

4.2. Xác định tổng giá trị du lịch

4.2.1. Phân vùng du khách

Lấy điểm du lịch rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung

Bảng 3. Chi phí đi lại (CP1) điểm du lịch

TT	Vùng xuất phát	Số nhóm phỏng vấn (phiếu)	Khoảng cách (km)	Số người tham gia nhóm (người)	Tàu DL+Chi phí phà (đồng)	Chi phí ô tô (4.000 VND/km)	Tổng chi phí (CP1) (đồng)
1	Sóc Trăng	32	38	173	110.983	1.757	112.740
2	Trà Vinh	16	58	78	123.077	5.949	129.026
3	Bạc Liêu	16	90	91	105.495	7.912	113.407
4	Cần Thơ	24	94	113	127.434	6.655	134.088
5	Vĩnh Long	18	106	96	112.500	8.833	121.333
6	Hậu Giang	18	110	91	118.681	9.670	128.352
7	Cà Mau	10	160	50	120.000	25.600	145.600
8	Kiên Giang	10	190	54	111.111	28.148	139.259
9	Đồng Tháp	15	160	80	112.500	16.000	128.500
10	Tiền Giang	15	200	73	123.288	21.918	145.205
11	An Giang	15	160	80	112.500	16.000	128.500
12	Long An	25	240	129	116.279	14.884	131.163
13	TP. HCM	15	290	81	111.111	28.642	139.753
14	Bình Dương	10	320	53	113.208	48.302	161.509
15	Đồng Nai	8	360	41	117.073	70.244	187.317
16	Tây Ninh	3	360	11	163.636	261.818	425.455

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019

Bảng 4. Tổng chi phí tham quan của từng vùng xuất phát

DVT: VND

TT	Vùng xuất phát	Khoảng cách (km)	CP1 (phà, ô tô, tàu)	CP2 (cơ hội)	CP3 (ăn, uống)	TC (Tổng CP)
1	Sóc Trăng	38	112.740	166.480	53.250	332.470
2	Trà Vinh	58	129.026	166.480	58.500	354.005
3	Bạc Liêu	90	113.407	166.480	61.400	341.286
4	Cần Thơ	94	134.088	166.480	64.100	364.668
5	Vĩnh Long	106	121.333	166.480	72.500	360.313
6	Hậu Giang	110	128.352	166.480	75.300	370.131
7	Cà Mau	160	145.600	166.480	74.900	386.980
8	Kiên Giang	190	139.259	166.480	71.100	376.839
9	Đồng Tháp	160	128.500	166.480	75.700	370.680
10	Tiền Giang	200	145.205	166.480	82.700	394.385
11	An Giang	160	128.500	166.480	74.600	369.580
12	Long An	240	131.163	166.480	82.600	380.242
13	TP. HCM	290	139.753	166.480	83.100	389.333
14	Bình Dương	320	161.509	166.480	88.100	416.089
15	Đồng Nai	360	187.317	166.480	88.900	442.697
16	Tây Ninh	360	425.455	166.480	96.300	688.234
Cộng:						6.337.932

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019.

làm tâm, khoảng cách từ tâm đến vị trí xuất phát là bán kính. Các điểm xuất phát của du khách được tổ hợp theo các tỉnh, thành phố (gọi tắt là tỉnh). Bên cạnh đó, tổng dân số trưởng thành của mỗi tỉnh (P_i) được tính bằng cách thống kê tổng số dân trưởng thành của các tỉnh (số liệu phục vụ tính toán cung cấp bởi Tổng cục Thống kê, 2018). Bảng 2 thể hiện các số liệu về vùng xuất phát của du khách và tỷ lệ tham quan (VR_i).

Số liệu Bảng 2 cho thấy, kết quả khảo sát nhóm du khách tại thành phố Sóc Trăng chiếm tỷ lệ cao nhất với 12,80%, du khách tỉnh Long An là

10,00%, tỉnh Tây Ninh có tỷ lệ thấp nhất 1,20%.

Một số điểm lưu ý khi chọn nhóm du lịch để phỏng vấn:

Thứ nhất, chi phỏng vấn những nhóm du khách đến điểm nghiên cứu đã có chương trình kế hoạch tham quan, đi bằng phương tiện ô tô và có tổ chức thành nhóm, đoàn; loại bỏ những nhóm đến nhiều địa điểm sau đó ghé ngang tham quan, hoặc những nhóm đi dưới dạng “phượt” hoặc “tò mò” (Nguyễn Thị Hai & Trần Đức Thanh, 1999) sẽ làm cho mẫu khảo sát ít bị chệch hơn do đã loại bỏ các quan sát “thừa” (Võ Tất Thắng & cộng sự, 2017).

Bảng 5. Kết quả hồi quy mô hình hàm cầu du lịch

Chỉ tiêu	Hệ số (B)	Mức ý nghĩa (Sig.)	VIF
Hằng số	57,750	0,003	
TC	- 0,00009148	0,038	1,000

Hệ số tương quan bội R = 0,522

Hệ số Sig.F = 0,003

Durbin-Watson = 0,406

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019.

Thứ hai, không phỏng vấn khách nước ngoài, do lượng khách nước ngoài hàng năm đến du lịch là không đáng kể.

Thứ ba, du khách đến tham quan trong ngày, vì nơi đây không có chỗ nghỉ.

Thời gian tiến hành khảo sát: Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019, thời gian này thời tiết tại rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung là tốt và thuận lợi nhất cho du khách.

Tất cả các nhóm du lịch đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung là đều cho rằng, rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung là “độc nhất vô nhị” trên cả nước; với đặc thù toàn cây bần cao vút, một màu xanh bát ngát, bao bọc bởi 02 cửa sông, dãy rừng hướng ra biển Đông có một vẻ đẹp kỳ bí; thức ăn tươi, ngon, rất thiên nhiên và hoang dã. Do đó, việc khai thác, phát triển, bảo vệ rừng là hướng đi đúng đắn và bền vững.

4.2.2. Xác định tỷ lệ tham quan

Từ kết quả Bảng 2, tỷ lệ tham quan cao tập trung ở những tỉnh gần như: Sóc Trăng là 48,58%, Hậu Giang có 41,90%, và thấp nhất là thành phố Hồ Chí

Minh có 3,76%. Thực tế cho thấy địa bàn càng xa, du khách tham quan càng ít, và lại đi du lịch rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung còn khá mới, nên ít người biết đến.

4.2.3. Xác định chi phí du lịch

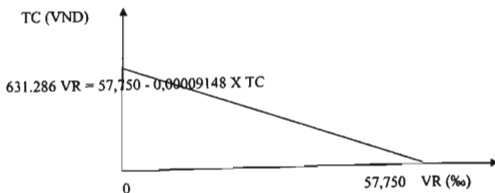
Chi phí du lịch gồm chi phí đi lại (CP1), chi phí cơ hội của thời gian (CP2), và chi phí ăn, uống (CP3), cụ thể sau:

- Tính CP1, bao gồm: Chi phí qua phà, chi phí nhiên liệu, và phí thuê tàu du lịch.

+ *Chi phí qua phà*: Các phà Đại Ngãi 1, ngang cửa Trần Đề và phà Đại Ngãi 2 qua cửa Định An, phí chèo ô tô là: 50.000 VND/xe/chuyến (Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng, 2018).

+ *Chi phí nhiên liệu*: Căn cứ quy định Bộ Tài chính (2017, tiết b, khoản 2, Điều 5), quy định chế độ công tác phí: “tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoản tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lit xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị”. Giá xăng tại thời điểm khảo sát

Hình 2. Đường cầu rừng bản ngập mặn huyện Cù Lao Dung của du khách trong nước



Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019.

Bảng 6. Giá trị du lịch và giá trị thặng dư của khách các tỉnh

Vùng xuất phát	Thặng dư du khách CS (ngbìn đồng)	Số người thường thành P _i (nghìn người)	Giá trị du lịch GTDL=18.228. 383,25 x P _i (triệu VND)	Thặng dư du khách CS _i = P _i x CS (triệu VND)	Chi tiêu GTDL - CS _i (triệu VND)
Sóc Trăng	7.258,76	737.700	13.447,08	5.354,79	8.092,29
Trà Vinh	4.011,68	619.300	11.288,84	2.484,43	8.804,40
Bạc Liêu	5.025,91	517.000	9.424,07	2.598,40	6.825,68
Cần Thơ	4.906,00	730.400	13.314,01	3.583,34	9.730,67
Vĩnh Long	4.288,60	636.900	11.609,66	2.731,41	8.878,25
Hậu Giang	5.470,57	481.200	8.771,50	2.632,44	6.139,06
Cà Mau	1.911,84	715.600	13.044,23	1.368,12	11.676,12
Kiên Giang	1.411,77	1.009.300	18.397,91	1.424,90	16.973,00
Đồng Tháp	1.924,98	1.137.200	20.729,32	2.189,09	18.540,22
Tiền Giang	1.752,50	1.135.500	20.698,33	1.989,97	18.708,36
An Giang	1.780,17	1.234.900	22.510,23	2.198,33	20.311,90
Long An	3.899,49	901.300	16.429,24	3.514,61	12.914,63
TP. HCM	454,78	4.469.000	81.462,64	2.032,41	79.430,24
Bình Dương	905,89	1.330.300	24.249,22	1.205,10	23.044,12
Đồng Nai	515,42	1.639.200	29.879,97	844,88	29.035,09
Tây Ninh	7,72	664.300	12.109,11	5,13	12.103,99
Cộng:			327.365,36	36.157,35	291.208,01

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát năm 2019.

tương đương 20.000 VND/lít.

+ *Chi phí thuê tàu du lịch*: Chi phí cho một chuyến tàu tham quan là 1.500.000 VND/chuyến cho 50 du khách. Quy mô nhóm khảo sát từ 2 đến 11 người, do đó khi đi tham quan phải ghép nhóm. Nghiên cứu khảo sát trung bình khoảng 2 đến 4 nhóm ghép một chuyến tàu. Lấy trung bình 3 nhóm thuê một chuyến, như vậy chi phí thuê tàu mỗi nhóm là 500.000 VND. Kết quả chi tiết thể hiện trong Bảng 3.

- *Tính CP2*:

Như đã nêu trong mục 2.3, chi phí cơ hội của thời gian bằng 1/3 tiền lương theo ngày. Để tính CP2 là hiện nay các tỉnh không có số liệu thống kê về tiền lương trung bình cho từng khu vực. Do đó, nghiên cứu phải sử dụng GDP danh nghĩa tính theo đầu người ở Việt Nam do Ngân hàng thế giới thống kê năm 2017 là: 6.775 USD, tương ứng tỷ giá: 23.000 VND/USD. CP2 cho một ngày đến rừng bản ngập

$$CP2 = 6.775 \text{ (USD)} \times 23.000 \text{ (VND)} / (3 \times 12 \times 26) = 166.480 \text{ (VND/người)}.$$

- Tính CP3: Đối với du khách đến du lịch rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung, chi phí ăn, uống trung bình cho các nhóm du khách đi từ các tỉnh được tính bằng một suất ăn, uống chỉ cho một người, thể hiện tại Bảng 4.

4.2.4. Xây dựng đường cầu du lịch

Từ kết quả khảo sát, đường cầu được ước lượng tại Bảng 5.

Dựa vào kết quả ước lượng trong Bảng 5, và từ phương trình (1) thiết lập phương trình hồi quy sau:

$$VR = 57,750 - 0,00009148 \times TC \quad (3)$$

Từ phương trình trên, đồ thị thể hiện đường cầu du lịch rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung của du khách trong nước được xây dựng như Hình 2.

2.4.5. Ước lượng giá trị du lịch và giá trị thặng dư du lịch

Diện tích nằm phía dưới đường cầu chính là giá trị du lịch của rừng bản ngập mặn huyện Cù Lao Dung mang lại. Diện tích này có thể được tính toán bằng công thức tính diện tích tam giác thông thường:

$$S = \frac{1}{2} \times 57,750 \times 631.286 = 18.228.383,25 \text{ đồng/1.000 dân} \quad (4)$$

Hình 2 cũng thể hiện phần thặng dư của du khách (CS) khi tham quan rừng bản ngập mặn với một chi phí TC_i. Phần thặng dư ấy chính là diện tích tam giác được tạo thành bởi đường cầu và đường chi phí. Dựa vào chi phí du hành trung bình TC_i và tỷ lệ viếng

thăm VR_i của mỗi vùng, ta tính được giá trị thặng dư cho mỗi vùng. Tương tự như giá trị du lịch, thặng dư của du khách cũng có thể được tính bằng cách vận dụng công thức tính diện tích tam giác:

$$CS = \frac{1}{2} \times VR \times (631.286 - TC) \quad (5)$$

Bảng 6 trình bày tổng các giá trị ước tính gồm: giá trị du lịch, giá trị thặng dư và chi tiêu của du khách từ mỗi vùng. Tổng giá trị du lịch bằng tổng thặng dư cộng tổng chi tiêu (Trần Võ Hùng Sơn & Phạm Khánh Nam, 2001). Giá trị du lịch của rừng bản ngập mặn huyện Cù Lao Dung mang lại trong một năm quy đổi dưới dạng tiền tệ là khoảng 327.365,36 triệu VND. Giá trị này được phân phối cho các công ty cung cấp dịch vụ du lịch đến rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung hàng năm đạt được một lợi ích mang lại tương đương 291.208,01 triệu VND từ việc phục vụ du khách và thặng dư của du khách có được từ việc tham quan, du lịch rừng bản ngập mặn huyện Cù Lao Dung là 36.157,35 triệu VND.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bằng phương pháp chi phí du hành theo vùng, nghiên cứu đã xác định được đường cầu du lịch của du khách trong nước đối với rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung. Đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên về ước lượng giá trị du lịch rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung được tính toán bằng phương pháp chi phí du hành. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị du lịch rừng bản ngập mặn Cù Lao Dung là rất lớn, một năm đạt khoảng 327 tỷ VND. Vì vậy, nếu được quản lý rừng, bảo tồn, phát triển, tăng cường quảng bá du lịch thì số lượng du khách sẽ còn tiếp tục tăng cao, kéo theo sự gia tăng giá trị du lịch địa phương.

Tài liệu tham khảo

- Ambrecht, J. (2014), 'Use value of cultural experiences: A comparison of contingent valuation and travel cost', *Tourist Management*, 42, 141-148.
- Bateman, I. (1993), *Evaluation of the environment: A survey of revealed preference techniques*, The centre for Social & Economic Research on the Global Environment, Norwich, U.K.
- Bộ Tài chính (2017), *Thông tư số 40/2017/TT-BTC về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, quy định đi công tác*, ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2017.
- Casey, J.F., Vukina, T. & Danielson, L.E. (1995). 'The economic value of hiking: Further consideration of opportunity cost of time in recreational demand models', *Journal of Agricultural and Applied Economics*, 27(2), 658-668.
- Centeno, A.B. & Prieto, L.C.H. (2000), *The travel cost method applied to the valuation of the historic and cultural heritage of the Castile - León region of Spain*, last retrieved on June 17th 2020, from <<https://core.ac.uk/download/pdf/7051452.pdf>>.
- Chen, W.H., Liu, Y., Zang, L., Hou, X. & Raymond, M. (2004), 'Recreation demand and economic value: An application of travel cost method for Xiamen Island', *China Economic Review*, 15(4), 398-406.
- Das, S. (2013), *Travel cost method for environmental valuation*, last retrieved on June 17th 2020, from <<http://coe.mse>>.

- De, U.K. & Devi, A. (2011), 'Valuing recreational and coconservation benefits of a natural tourist site: Case of Cherrapunjee', *Journal of Quantitative Economics*, 9(2), 155-172.
- Dehlavi, A. & Adil, I.H. (2011), *Valuing recreational uses of Pakistan's wetlands: An application of the travel cost method*, Sadec Working Papers, Sadec, Kathmandu.
- Dixon, J.A. & Sherman, P.B. (1993), *Economia Analysis of Environmental Impacts*, Earthscan Publications Ltd., London, U.K.
- Fleming, C.M. & Cook, A. (2008), 'The rereational value of Lake McKenzie, Fraser Island: An application of the travel cost method', *Tourism Management*, 29(6), 1197-1205.
- Gurluk, S. & Rebber, E. (2007), 'A travel cost study to estimate recreational value for a bird refuge at Lake Manyas, Turkey', *Journal of Environmental Management*, 88(4), 1350-1360.
- Hill, R.C., Griffiths, W.E. & Lim, G.C. (2011), *Principles of econometrics* (4th ed.), Jonh Wiley & Sons, New Jersey.
- Israel, G.D. (2013), *Determining sample size*, last retrieved on June 17th 2020, from <<http://www.sut.ac.th/im/data/read6.pdf>>.
- Limaei, S.M., Ghesmati, H., Rashidi, R. & Yamini, N. (2014), 'Economic evaluation of natural forest pard using the travel cost method (case study; Masouleh forest park, north of Iran)', *Journal of Forest Science*, 60(6), 254-261.
- Loomis, J., Yorizane, S. & Lanson, D. (2000), 'Testing significance of multi-destination and multi-purpose trip effects in a travel cost method demand model for whale watching trips', *Agricultural and Resource Economics Review*, 29(2), 183-191.
- Nguyen Thi Hai & Tran Duc Thanh (1999), 'Using the Travel cost to Evaluate the Tourism Benefit of Cuc Phuong National Park', *Economy & Environment*, in Francisco, H. & Glover, D. (Eds.), *Economy and Enviroment: Case Studies in Vietnam*, Laguna: Economy & Enviroment Program for Southeast Asia.
- Pham Khanh Nam & Tran Vo Hung Son (2005), 'Recreational value of coral surrounding the Hon Mun Island in Vietnam: A travel cost and contingent valuation study', in Ahmed, M., Chong, C.K., Cesar, H. & Cesar, H.S.J. (Eds), *Economic valuation and polocy priorities for sustainnabe managemaint of coral reefs* (84-106), WorlFish, Phnom Penh.
- Phạm Trung Hiếu & Lưu Tiến Thuận, (2017), 'Áp dụng phương pháp chi phí du hành để xác định giá trị cảng quan của chợ nổi Cái Răng, thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp*, 1(2), 285-291.
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Cù Lao Dung (2018), *Báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến du lịch năm 2018*, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.
- Poor, J.P. & Smith, J.M. (2004), 'Travel cost analysis of a cultural heritage site: The case of Historic St. Mary's city of Maryland', *Journal of cutural Economics*, 28(3), 217-229.
- Saraj, B.S., Yachkachi, A., Oladi, D. & Latifi, H. (2009), 'The recreational valuation of natural forest part using travel cost methol in Iran', *iForest - Biogeosciences and Forestry*, 2, 85-92.
- Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám Thống kê 2018*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tourkolias, C., Skiada, T., Mirasgedis, S. & Diakolaki, D. (2015), 'Application of the travel cost method for the valuation of the Poseidon temple in Sounio, Greece', *Journal of cutural Heritage*, 16(4), 567-574.
- Trần Võ Hùng Sơn & Phạm Khánh Nam (2001), *Sử dụng phương pháp chi phí du hành phân tích giá trị giải trí của cụm đảo san hô Hòn Mun, tỉnh Khánh Hòa*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ủy ban Nhân dân huyện Cù Lao Dung (2020), *Quyết định số 320/QĐ-UBND về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diện biến rừng năm 2019 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*, ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2020.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2018), *Quyết định số 3/2018/QĐ-Ủy ban Nhân dân về việc Quy định giá dịch vụ đò, phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*, ban hành ngày 29 tháng 5 năm 2018.
- Võ Tất Thắng, Võ Đức Hoàng Vũ & Nguyễn Xuân Định (2017), 'Xác định giá trị du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ thông qua phương pháp chi phí du hành', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 28(8), 84-106.
- Võ Thị Thanh Lộc (2010), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.